

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP CUỐI KÌ

Môn: Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam

CÓ MỤC LỤC

Câu 1: Phân tích các yếu tố dẫn đến sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam.....	1
Câu 2: So sánh sự giống và khác nhau về nội dung của CLCT đầu tiên (2/1930) và LCCT (10/19390):	3
Câu 3: Phân tích những nguyên nhân dẫn đến quyết định chuyển hướng đường lối cách mạng của Đảng tại Hội nghị Trung ương lần thứ 8 năm 1941? Ý nghĩa của nó đối với cách mạng Việt Nam?.....	5
Câu 4: Sự giống và khác nhau giữa đường lối kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ	7
Câu 5: Vì sao quá trình công nghiệp hóa đất nước của VN trước năm 1986 thất bại?	8
Câu 6: Tại sao đến năm 1986, Đảng lại quyết định lựa chọn định hướng... ..	9
Câu 7: Tại sao Đảng lại chủ trương xây dựng nền văn hóa Việt Nam “tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”?	11
Câu 8: Tại sao năm 1991, trong tuyên bố đối ngoại Đảng chỉ nói:....Tuyên bố này có khác gì tuyên bố năm 2001....?	13
Câu 9: Tại sao phải đổi mới hệ thống chính trị ở Việt Nam?.....	15
Câu 10: Phân tích vai trò của các yếu tố cấu thành hệ thống CTVN hiện nay?.....	15

Câu 1: Phân tích các yếu tố dẫn đến sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam

Sự ra đời của Đảng đáp ứng nhu cầu lịch sử của đất nước ta, phù hợp với xu thế phát triển của thời đại. Đảng ra đời trong sự tác động của hoàn cảnh lịch sử - xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX.

Từ năm 1858, thực dân Pháp bắt đầu xâm lược Việt Nam, từng bước thiết lập chế độ thống trị tàn bạo, phản động của chủ nghĩa thực dân trên đất nước ta. Chúng đàn áp nhân dân ta về chính trị, kinh tế, văn hóa. Sự cai trị của chính quyền thuộc địa đã làm cho nhân dân mất hết quyền độc lập, quyền tự do dân chủ; mọi phong trào yêu nước bị đàn áp dã man, mọi ảnh hưởng của các trào lưu tiên bộ từ bên ngoài vào đều bị ngăn cấm.

Với chính sách khai thác thuộc địa triệt để của thực dân Pháp, xã hội Việt Nam có những biến đổi lớn, hai giai cấp mới ra đời: giai cấp công nhân và giai cấp tư sản. Nước ta từ chế độ phong kiến chuyển sang chế độ thuộc địa nửa phong kiến. Xã hội Việt Nam tồn tại hai mâu thuẫn cơ bản: mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc ta với đế quốc Pháp xâm lược và mâu thuẫn giữa nhân dân ta, chủ yếu là nông dân, với giai cấp địa chủ phong kiến tay sai, chỗ dựa cho bộ máy thống trị và bóc lột của chủ nghĩa thực dân Pháp. Hai mâu thuẫn đó quan hệ chặt chẽ với nhau, trong đó mâu thuẫn giữa dân tộc ta với đế quốc Pháp xâm lược là chủ yếu. Vì vậy, nhiệm vụ chống thực dân Pháp xâm lược và nhiệm vụ chống địa chủ phong kiến tay sai không tách rời nhau. Đấu tranh giành độc lập dân tộc phải gắn chặt với đấu tranh đòi quyền dân sinh, dân chủ. Đó là yêu cầu của cách mạng Việt Nam đặt ra, cần được giải quyết.

Từ năm 1858 đến trước năm 1930 hàng trăm phong trào và các cuộc khởi nghĩa oanh liệt nổ ra theo nhiều khuynh hướng khác nhau, như phong trào Cần Vương; phong trào Đông Du, Đông Kinh – Nghĩa Thục, Duy Tân; các cuộc khởi nghĩa do Nguyễn Trung Trực, Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám, Nguyễn Thái Học... lãnh đạo. Các phong trào đấu tranh đó là vô cùng anh dũng, nhưng tất cả đều thất bại và bị thực dân Pháp đàn áp tàn bạo. Nguyên nhân cơ bản dẫn tới thất bại của các phong trào đấu tranh đó là do những người yêu nước đương thời chưa tìm được con đường cứu nước phản ánh đúng nhu cầu phát triển của xã hội Việt Nam. Cách mạng nước ta đứng trước cuộc khủng hoảng, bế tắc về đường lối cứu nước. Việc tìm lối ra, thoát khỏi cuộc khủng hoảng là nhu cầu nóng bỏng nhất của dân tộc ta lúc bấy giờ.

Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam cũng chịu tác động yếu tố khách quan, của tình hình thế giới, của xu thế thời đại.

Sự xuất hiện của Học thuyết Mác về Đảng Cộng sản: Tuyên ngôn Đảng cộng sản của Mác – Enghen (1848) nêu rõ Đảng Cộng sản là tổ chức chính trị của giai cấp công nhân, là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đấu tranh vì lý tưởng giải phóng giai cấp công nhân và nhân dân lao động thoát khỏi sự áp bức bóc lột của chủ nghĩa tư bản.

Cuộc cách mạng Tháng Mười của nước Nga thành công cùng với phong trào công nhân ở Châu Âu đã làm sáng tỏ và khẳng định thêm những quan điểm của Mác về Đảng của giai cấp vô sản - Đảng kiểu mới, phân biệt với Đảng của giai cấp tư sản. Những năm 20 của thế kỷ XX hàng loạt Đảng Cộng sản ra đời ở các nước tư bản chính quốc và các nước thuộc địa, minh chứng cho sự đúng đắn của Học thuyết Mác - Enghen – Lênin.

Trên cơ sở tổng kết thực tiễn Việt Nam, nhận thức rõ đặc điểm và vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân Việt Nam, Hồ Chí Minh mở rộng sự liên kết giữa phong trào cộng sản quốc tế với phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam, truyền bá tư tưởng cộng sản vào Việt Nam, chuẩn bị tích cực và chu đáo các điều kiện để thành lập đảng ở Việt Nam, Người chỉ rõ sự kết hợp giữa Chủ nghĩa Mác - Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam dẫn đến sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam gắn với công lao to lớn của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc.

Chủ nghĩa Mác - Lênin và các tài liệu tuyên truyền của Nguyễn Ái Quốc được giai cấp công nhân và nhân dân Việt Nam đón nhận như “người đi đường đang khát mà có nước uống, đang đói mà có cơm ăn”. Nó lôi cuốn những người yêu nước Việt Nam đi theo con đường cách mạng vô sản; làm dấy lên cao trào đấu tranh mạnh mẽ, sôi nổi khắp cả nước, trong đó giai cấp công nhân ngày càng trở thành một lực lượng chính trị độc lập. Phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và của các tầng lớp nhân dân phát triển mạnh mẽ đòi hỏi phải có tổ chức đảng chính trị lãnh đạo. Vì vậy, các tổ chức cộng sản lần lượt được thành lập:

- Đông Dương Cộng sản Đảng được thành lập ở Bắc Kỳ.
- An Nam Cộng sản Đảng được thành lập ở Nam Kỳ.
- Đông Dương Cộng sản Liên đoàn được thành lập ở Trung Kỳ.

Như vậy, chỉ trong một thời gian ngắn, ở Việt Nam đã có ba tổ chức cộng sản được tuyên bố thành lập. Điều đó phản ánh xu thế tất yếu của phong trào đấu tranh cách mạng ở Việt Nam. Sự tồn tại của ba tổ chức cộng sản hoạt động biệt lập trong một quốc gia có nguy cơ dẫn đến chia rẽ lớn. Yêu cầu bức thiết của cách mạng là cần có một đảng thống nhất lãnh đạo. Nguyễn Ái Quốc, người chiến sỹ cách mạng lỗi lạc của dân tộc Việt Nam, người duy nhất có đủ năng lực và uy tín đáp ứng yêu cầu đó của lịch sử: thống nhất các tổ chức cộng sản thành Đảng Cộng sản duy nhất ở Việt Nam.

Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản Việt Nam mang tầm vóc lịch sử như là Đại hội thành lập Đảng. Đảng Cộng sản Việt Nam được thành lập là kết quả của cuộc đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc ở nước ta trong những năm đầu thế kỷ XX; là sản phẩm của sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác – Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước; là kết quả của quá trình lựa chọn, sàng lọc nghiêm khắc của lịch sử và là kết quả của quá trình

chuẩn bị đầy đủ về chính trị, tư tưởng và tổ chức của một tập thể chiến sỹ cách mạng, đứng đầu là đồng chí Nguyễn Ái Quốc.

Đảng Cộng sản Việt Nam là nhân tố quyết định hàng đầu sự thắng lợi của cách mạng Việt Nam, điều này đã được minh chứng qua thực tế lịch sử cách mạng từ khi có Đảng. Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: Đảng Cộng sản Việt Nam là Đảng của giai cấp công nhân, đội tiên phong của giai cấp công nhân, mang bản chất giai cấp công nhân.

Câu 2: So sánh sự giống và khác nhau về nội dung của CLCT đầu tiên (2/1930) và LCCT (10/1939):

Cương lĩnh:

Hội nghị họp nhất các tổ chức cộng sản được triệu tập vào đầu năm 1930 tại Cửu Long, Hương Cảng, Trung Quốc. Các đại biểu đã nhất trí họp nhất các tổ chức cộng sản để lập ra Đảng Cộng sản Việt Nam. Hội nghị đã thông qua Chánh cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt, Chương trình tóm tắt của Đảng – đó là những văn kiện của Cương lĩnh cách mạng đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam. Cương lĩnh đã xác định những vấn đề cơ bản về chiến lược và sách lược của cách mạng Việt Nam.

Qua phân tích tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam, Cương lĩnh đã chỉ rõ “tư bản Pháp hết sức ngăn trở sức sinh sản làm cho công nghệ bản xứ không thể mở mang được. Còn về nông nghiệp một ngày một tập trung đã phát sinh ra lắm khủng hoảng, nông dân thất nghiệp nhiều. Vậy tư bản bản xứ không có thể lực gì ta không nên nói cho họ đi về phe đế quốc được, chỉ bọn đại địa chủ mới có thể lực và đứng hẳn về phe đế quốc chủ nghĩa”¹. Xuất phát từ tình hình đó, Cương lĩnh xác định chiến lược cách mạng của Đảng là tiến hành cuộc “tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản”. Cương lĩnh đã nêu ra nhiệm vụ cụ thể của cách mạng về các phương diện, các nhiệm vụ của cách mạng bao gồm cả dân tộc và dân chủ, chống đế quốc và phong kiến tay sai, trong đó nổi bật lên là nhiệm vụ dân tộc, mục tiêu trước mắt là giành lấy độc lập, tự do cho toàn thể dân tộc Việt Nam.

Như vậy ở cương lĩnh cách mạng đầu tiên của Đảng do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo đã thể hiện được tư duy và chiến lược cách mạng của Đảng ta. Nội dung của cương lĩnh khoa học, sáng tạo, phù hợp với điều kiện khách quan và hoàn cảnh lịch sử cụ thể của dân tộc ta. Cương lĩnh thể hiện sự kết hợp giữa quan điểm dân tộc với quan điểm giai cấp và trong thời điểm cách mạng đầu thế kỷ XIX này, Đảng ta đã xác định nhiệm vụ dân tộc là trước mắt, là trọng tâm. Có thể khẳng định, Cương lĩnh cách mạng đầu tiên của Đảng – Cương lĩnh Hồ Chí

¹ Lê Mậu Hãn, *Các cương lĩnh cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam*. Nxb Chính trị Quốc gia 2008, tr 25.

Minh là một cương lĩnh giải phóng dân tộc đúng đắn và sáng tạo, biện chứng đã hoạch định con đường cách mạng của một dân tộc từ một nước thuộc địa đi lên chủ nghĩa xã hội phải trải qua nhiều giai đoạn chiến lược khác nhau. Đây là nét độc đáo, khác biệt với cách mạng ở các nước tư bản phương Tây.

Luận cương:

Tháng 10/1930, Luận cương chính trị của Đảng Cộng sản Đông Dương đã nhấn mạnh mâu thuẫn giai cấp ngày càng diễn ra gay gắt ở Việt Nam, Lào, Cao Miên: “một bên thì thợ thuyền, dân cày và các phần tử lao khổ; một bên thì địa chủ, phong kiến, tư bản và đế quốc chủ nghĩa”. Luận cương xác định tính chất của cách mạng Đông Dương lúc đầu là một cuộc “cách mạng tư sản dân quyền”, đó là “thời kỳ dự bị để làm xã hội cách mạng”. Sau khi cách mạng tư sản dân quyền thắng lợi sẽ tiếp tục “phát triển, bỏ qua thời kỳ tư bản mà tranh đấu thẳng lên con đường xã hội chủ nghĩa”². Luận cương cho rằng nhiệm vụ cốt yếu của cách mạng tư sản dân quyền là phải “tranh đấu để đánh đổ các di tích phong kiến, đánh đổ các cách bóc lột theo lối tiền tư bản và để thực hành thổ địa cách mạng cho triệt để” và “đánh đổ đế quốc Pháp, làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập”. Hai nhiệm vụ đó phải được đặt ngang hàng nhau và tiến hành đồng thời với nhau: “...có đánh đổ đế quốc chủ nghĩa mới phá được cái giai cấp địa chủ và làm cách mạng thổ địa được thắng lợi; mà có phá tan chế độ phong kiến thì mới đánh đổ được đế quốc chủ nghĩa”. Luận cương khẳng định: “*Vấn đề thổ địa là cái cốt của cách mạng tư sản dân quyền*”.

Qua phân tích trên, ta thấy Luận cương chính trị đã nhấn mạnh cách mạng ruộng đất và đấu tranh giai cấp. Ở Luận cương cũng đề cập đến nhiệm vụ giải phóng dân tộc nhưng được đặt ngang hàng với nhiệm vụ ruộng đất. Điều này là sự khác biệt so với quan điểm dân tộc, dân chủ trong Cương lĩnh đầu tiên của Đảng. Trong bối cảnh lịch sử cụ thể ở Việt Nam thời điểm đó thì quan điểm về chiến lược cách mạng được đề cập trong Luận cương là không phù hợp, chưa thấy rõ được mâu thuẫn chủ yếu của xã hội, từ đó chưa xác định đúng nhiệm vụ trọng tâm của cách mạng Việt Nam.

Nguyên nhân:

Tháng 11/1930, Ban Thường vụ Trung ương Đảng nhận thấy mâu thuẫn chủ yếu ở Đông Dương là mâu thuẫn dân tộc, nhấn mạnh cuộc đấu tranh dân tộc. Bản Chỉ thị *Về vấn đề thành lập Hội phản đế đồng minh* nêu rõ: “Trong cách mạng phản đế và điền địa ở Đông Dương thì dân tộc Việt Nam là một dân tộc có lịch sử đấu tranh bất diệt với giặc Pháp từ

² Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 2, Nxb Chính trị Quốc gia, 2000, tr 93.

ngày Pháp chiếm đến nay, nên dân tộc phản đế trong nhân dân rất mạnh”³. Đây là một nhận thức đúng thực tiễn, phù hợp với quan điểm trong Cương lĩnh cách mạng đầu tiên của Đảng. Tuy nhiên nhận thức về dân tộc và dân chủ trong Luận cương vẫn tiếp tục kéo dài trong một thời gian sau đó với nội dung “tiêu diệt địa chủ, tịch thu tất cả ruộng đất của địa chủ mà giao cho bản và trung nông”. Có thể hiểu rằng, trong Luận cương tháng 10/1930 Trần Phú đã vận dụng quan điểm Xta-lin để phân tích tình hình và đưa ra sách lược cho cách mạng Việt Nam. Những luận điểm của Xta-lin về bản chất cách mạng ở các nước thuộc địa không phải là sai song để vận dụng vào mỗi điều kiện lịch sử, mỗi thời điểm ở mỗi nước khác nhau là khác nhau. Luận cương đã chưa thể hiện được sự khách quan, biện chứng và linh hoạt khi phân tích bối cảnh và điều kiện cách mạng Việt Nam.

Tháng 10/1936, trong văn kiện *Chung quanh vấn đề chiến sách mới*, Trung ương Đảng đã dũng cảm phê phán quan điểm của Luận cương chính trị tháng 10/1930: “Cuộc cách mạng dân tộc giải phóng không nhất định phải kết hợp chặt với cuộc cách mạng điền địa. Nghĩa là không thể nói rằng: muốn đánh đổ đế quốc cần phải phát triển cách mạng điền địa, muốn giải quyết vấn đề điền địa cần phải đánh đổ đế quốc. Lý thuyết ấy có chỗ không xác đáng... Nếu phát triển cuộc tranh đấu chia đất mà ngăn trở cuộc tranh đấu phản đế thì phải lựa chọn vấn đề nào quan trọng hơn mà giải quyết trước. Nghĩa là chọn địch nhân chính, nguy hiểm nhất, để tập trung lực lượng của một dân tộc mà đánh cho được toàn thắng”. Những quan điểm này thể hiện sự chuyển biến nhận thức của Đảng về chiến lược cách mạng nước ta, phù hợp với yêu cầu thực tiễn và bước đầu khắc phục những hạn chế của Luận cương chính trị tháng 10/1930 đồng thời khẳng định lại những giá trị đúng đắn trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng.

Câu 3: Phân tích những nguyên nhân dẫn đến quyết định chuyển hướng đường lối cách mạng của Đảng tại Hội nghị Trung ương lần thứ 8 năm 1941? Ý nghĩa của nó đối với cách mạng Việt Nam?

Hai tháng sau khi Thế chiến thứ II bùng nổ, tháng 11/1939 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng được triệu tập đã phân tích tình hình, đánh giá thái độ các giai cấp xã hội, các đảng phái và xu hướng chính trị ở Đông Dương. Với quan điểm toàn diện, Trung ương Đảng đã chỉ rõ những hạn chế của các giai cấp địa chủ và tư sản đồng thời cũng khẳng định mặt tích cực của họ. Hội nghị cũng đưa ra kết luận rằng: “Bước đường sinh tồn của các dân tộc Đông Dương không còn con đường nào khác hơn là con đường đánh đổ đế

³ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 2, Nxb Chính trị Quốc gia, 2000, tr 229.

quốc Pháp, chống tất cả ách ngoại xâm, vô luận da trắng hay da vàng để dành lấy giải phóng độc lập”. Như vậy, Hội nghị Trung ương Đảng tháng 11/1939 đánh dấu sự trưởng thành của Đảng, cụ thể hoá một bước đường lối cứu quốc trên tinh thần của Cương lĩnh đầu tiên hoạch định từ khi thành lập Đảng.

Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ bảy (11/1940) tiếp tục bổ sung, hoàn chỉnh đường lối cách mạng của Đảng ta trong điều kiện mới. Phân tích về Chiến tranh thế giới thứ II, Hội nghị đã đánh giá từng tên đế quốc, chỉ rõ thủ phạm gây ra chiến tranh. Hội nghị vạch rõ, kẻ thù chính của nhân dân Đông Dương lúc này là phát xít Pháp - Nhật.

Ngày 28/1/1941, Nguyễn Ái Quốc từ nước ngoài về đến Cao Bằng, Người bắt tay ngay vào việc xây dựng cơ sở cách mạng, tổ chức quần chúng tại Cao Bằng, chuẩn bị cho Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ tám. Sau khi phân tích tình hình thế giới và trong nước, Hội nghị khẳng định: “Nhiệm vụ giải phóng dân tộc, giành độc lập cho đất nước là một nhiệm vụ trước tiên của Đảng ta và của cách mạng Đông Dương hợp với nguyện vọng chung của tất cả nhân dân Đông Dương. Trong lúc này quyền lợi của bộ phận, của giai cấp phải đặt dưới sự sinh tử, tồn vong của quốc gia, của dân tộc. Trong lúc này không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng, nếu không đòi được độc lập tự do cho toàn thể dân tộc, thì chẳng những toàn thể quốc gia dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu, mà quyền lợi của bộ phận, giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được”.

Hội nghị Trung ương lần thứ tám đã phát triển hoàn chỉnh những chủ trương được đề ra ở Hội nghị Trung ương sáu (11-1939) và bảy (11-1940). Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5-1941 đã phát triển sáng tạo lý luận về cách mạng vô sản ở một nước thuộc địa, tiến hành công cuộc giải phóng dân tộc như ở nước ta; có tác dụng quyết định trong việc vận động toàn Đảng toàn dân tích cực chuẩn bị tiến tới khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền. Những nghị quyết, chính sách, đường lối cách mạng của Đảng tại Hội nghị thể hiện một bước thay đổi chiến lược so với những chính sách trước đó cho phù hợp với tình hình thực tiễn của cách mạng nước nhà

Ý nghĩa: Có thể coi đây là những nhận định mang tính chất thay đổi chiến lược, thay đổi chính sách cách mạng của Đảng. Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ tám đã thể hiện sự thay đổi phù hợp với nguyện vọng của toàn thể nhân dân Đông Dương. Khẩu hiệu “cách mạng ruộng đất” được gác lại, mà chỉ tịch thu ruộng đất của đế quốc và tay sai để chia cho dân cày nghèo, “bước một bước ngắn hơn để có sức mà bước một bước dài hơn”. Hội nghị đã

khẳng định sự “thay đổi chiến lược”, kiên quyết giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc, đặt yếu tố sinh, tử, tồn, vong của quốc gia dân tộc lên hàng đầu⁴.

Đến Hội nghị này ta thấy có sự chuyển biến khá cơ bản trong nhận thức của Đảng về mối quan hệ dân tộc và dân chủ từ đó xác định nhiệm vụ trọng tâm cho cách mạng Việt Nam. Đây là một sự thay đổi tư duy hoàn toàn mới so với Luận cương chính trị tháng 10/1930 về một loạt vấn đề chiến lược của cách mạng và khẳng định lại những quan điểm đúng đắn, biện chứng của Hồ Chí Minh trong Cương lĩnh cách mạng đầu tiên của Đảng. Điều này thể hiện một bước ngoặt quyết định trong nhận thức của Đảng về cách mạng thuộc địa, đáp ứng yêu cầu độc lập tự do của cả dân tộc, chuẩn bị về đường lối cách mạng giải phóng dân tộc để đưa cách mạng tháng Tám đến thành công.

Câu 4: Sự giống và khác nhau giữa đường lối kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ

GIỐNG: - Tính chất: cuộc chiến tranh chính nghĩa: Kháng chiến chống kẻ thù xâm lược, bảo vệ nền hòa bình, dân chủ

- Mục tiêu: giành độc lập dân tộc
- Đối tượng cách mạng: kẻ thù xâm lược
- Lực lượng cách mạng: toàn thể dân tộc
- Chủ thể hoạch định đường lối: ĐCSVN

KHÁC: - Điều kiện thực tiễn cách mạng: trong chống Pháp: truwocs1945 – tính chất xã hội:thuộc địa nửa phong kiến; sau 1945: có chính quyền nhưng bị xâm lược toàn bộ đất nước (trong đó chúng ta đấu tranh trong toàn Đông Dương)

Trong chống Mỹ: điểm nổi bật đó là một Đảng lãnh đạo 2 cuộc cách mạng khác nhau ở hai miền Nam – Bắc (miền Nam là cuộc cm dân tộc dân chủ nhân dân; miền Bắc vừa chiến đấu chống sự mở rộng chiến tranh của ĐQ Mỹ, hậu thuẫn, chia lửa với ctruong m Nam ; thực hiện cuộc cm XHCN)

- Chống thực dân Pháp là thực dân với hình thức xâm lược kiểu cũ: trực trị.; Chống ĐQ Mỹ với hình thức xâm lược kiểu mới, quy mô và mức độ tăng gấp nhiều lần.

- MQH cách mạng trong khchien chống Ph chủ yếu có tác động trong 3 nước Đông Dương; trong chống Mỹ đấu tranh vì nền độc lập, hòa bình, dân chủ VN, góp phần ở ĐNÁ và thế giới.

⁴ Vũ Quang Hiền, *Thay đổi chiến lược một quyết định đúng đắn của Đảng*, Tạp chí Lịch sử Đảng, số 6 năm 2009.

Dựa trên những điều cô gợi ý, triển khai nêu gập câu này nhé.

Câu 5: Vì sao quá trình công nghiệp hóa đất nước của VN trước năm 1986 thất bại?

Trong nhiều thập kỷ trước đổi mới, cũng giống như ở các nước XHCN khác, Việt Nam thực hiện công cuộc xây dựng và phát triển đất nước theo mô hình XHCN được quan niệm lúc bấy giờ. Theo đó, chế độ sở hữu toàn dân và tập thể về tư liệu sản xuất và cơ chế kế hoạch hóa tập trung đóng vai trò là những yếu tố chủ đạo của mô hình phát triển.

Cần nhấn mạnh rằng trong những năm tháng chiến tranh ác liệt, nhân dân Việt Nam phải ra sức động viên và tập trung sức mạnh toàn dân tộc để vừa xây dựng đất nước, vừa thực hiện cuộc chiến tranh không cân sức nhằm bảo vệ độc lập dân tộc, thống nhất Tổ quốc. Việc thực hiện mô hình phát triển này đã mang lại những kết quả to lớn không thể phủ nhận. Đó là sự bảo đảm quyết định để giành thắng lợi trong cuộc chiến giải phóng và bảo vệ Tổ quốc, tạo lập những cơ sở vật chất - kỹ thuật ban đầu rất quan trọng của XHCN, mang lại cho nhân dân cuộc sống tự do, việc làm, quyền làm chủ xã hội cùng với những cải thiện đáng kể trong đời sống vật chất và tinh thần.

Tuy nhiên, thực tế trước đổi mới, nhất là của hơn 10 năm tiến hành xây dựng CNXH trên phạm vi cả nước (1975 - 1986), chúng ta đã có những kết quả hạn chế trong quá trình bước đầu công nghiệp hóa. Chứng tỏ rằng trong nền kinh tế mang đậm bản sắc nông dân - nông nghiệp, lại bị chiến tranh tàn phá nặng nề, mô hình phát triển gắn với cơ chế kế hoạch hóa tập trung có những khiếm khuyết lớn trong việc giải quyết các nhiệm vụ phát triển, nhất là trong lĩnh vực kinh tế. Sau nhiều năm vận động trong cơ chế kế hoạch hóa tập trung, tuy đất nước có đạt được những thành tựu to lớn, song nhiều vấn đề mấu chốt và thiết yếu nhất của cuộc sống nhân dân (ăn, mặc, ở) vẫn chưa được giải quyết đầy đủ; đất nước chưa có những thay đổi sâu sắc và triệt để trong phương thức phát triển; tình trạng mất cân đối trong nền kinh tế ngày càng trầm trọng; nhiệt tình lao động và năng lực sáng tạo của nhân dân, tài nguyên và các nguồn lực chưa được khai thác, phát huy đầy đủ, thậm chí bị xói mòn.

Nhìn tổng quát, với cơ chế kế hoạch hóa tập trung, nền kinh tế Việt Nam vận động thiếu năng động và kém hiệu quả. Những mất cân đối và nguy cơ bất ổn định tiềm tàng trong đời sống kinh tế - xã hội bị tích nén lại. Tình trạng thiếu hụt kinh niên làm gia tăng các căng thẳng trong đời sống xã hội. Lòng tin của quần chúng đối với sự lãnh đạo của Đảng và sự điều hành của Nhà nước giảm sút. Trên thực tế, đến cuối những năm 70, đất nước đã thực sự lâm vào cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội. Đây cũng là nguyên nhân chính dẫn đến sự không hiệu quả của Công nghiệp hóa. Vấn đề cấp bách đặt ra cho Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam lúc này là tìm kiếm cách thức phát triển mới có khả năng đáp ứng các mục tiêu của sự

nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, trong đó quan trọng nhất là phải tháo gỡ các ràng buộc về cơ chế và thể chế để giải phóng các nguồn lực phát triển của đất nước.

Cần phải nói rằng ngay khi đất nước mới lâm vào khủng hoảng, trong nền kinh tế Việt Nam, dưới áp lực của thực tiễn, đã diễn ra hai cuộc thử nghiệm quan trọng : 1) áp dụng chế độ khoán sản phẩm đến hộ gia đình nông dân trong HTX nông nghiệp và 2) triển khai chế độ "kế hoạch 3 phần" ở các xí nghiệp công nghiệp quốc doanh. Về nguyên tắc, cả hai cuộc thử nghiệm này đều diễn ra theo một xu hướng chung : nới lỏng các ràng buộc của cơ chế kế hoạch hóa tập trung, mở rộng hơn phạm vi hoạt động của các quan hệ thị trường, trao nhiều quyền chủ động kinh doanh hơn cho các chủ thể kinh tế và người lao động. Phong trào lan rộng ra khắp nền kinh tế và đã nhanh chóng đưa lại những thành tựu nổi bật, trước hết là trên mặt trận nông nghiệp.

Tuy nhiên, kết quả của xu hướng cải cách này còn bị hạn chế do việc thực hiện những cải cách theo hướng thị trường mới mang tính cục bộ và chỉ dừng lại ở cấp vi mô, trong khuôn khổ cố gắng bảo tồn cơ chế kế hoạch hóa tập trung ở tầm vĩ mô. Vì vậy, những cuộc thử nghiệm này tuy đưa đến những thành tựu nổi bật trong nông nghiệp nhưng vẫn không ngăn cản được cuộc khủng hoảng ngày càng trở nên trầm trọng. Tình hình đó đã khiến cho đổi mới trở thành một nhu cầu hết sức bức bách, là đòi hỏi bức thiết của cuộc sống. Nhận rõ nhu cầu bức thiết ấy, Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (12-1986) đã chính thức khởi xướng sự nghiệp đổi mới.

Câu 6: Tại sao đến năm 1986, Đảng lại quyết định lựa chọn định hướng...

Nhìn tổng quát, với cơ chế kế hoạch hóa tập trung, nền kinh tế Việt Nam vận động thiếu năng động và kém hiệu quả. Những mất cân đối và nguy cơ bất ổn định tiềm tàng trong đời sống kinh tế - xã hội bị tích nén lại. Tình trạng thiếu hụt kinh niên làm gia tăng các căng thẳng trong đời sống xã hội. Lòng tin của quần chúng đối với sự lãnh đạo của Đảng và sự điều hành của Nhà nước giảm sút. Trên thực tế, đến cuối những năm 70, đất nước đã thực sự lâm vào cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội. Đây cũng là nguyên nhân chính dẫn đến sự không hiệu quả của Công nghiệp hóa. Vấn đề cấp bách đặt ra cho Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam lúc này là tìm kiếm cách thức phát triển mới có khả năng đáp ứng các mục tiêu của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, trong đó quan trọng nhất là phải tháo gỡ các ràng buộc về cơ chế và thể chế để giải phóng các nguồn lực phát triển của đất nước.

Giữa lúc Việt Nam chính thức quyết định tiến hành công cuộc đổi mới, trên thế giới cũng diễn ra nhiều biến đổi quan trọng. Những biến đổi ấy vừa có ảnh hưởng tới Việt Nam, vừa gợi ra những bài học kinh nghiệm mà Việt Nam có thể tham khảo với các mức độ khác nhau. Đó là :

1. Công cuộc cải cách kinh tế ở Trung Quốc theo hướng thị trường - mở cửa bắt đầu diễn ra từ năm 1978. Tiếng vang của những thành tựu cải cách nổi bật mà Trung Quốc thu được đã được Đảng và Chính phủ Việt Nam quan tâm do có sự tương đồng nhiều mặt về các điều kiện kinh tế - xã hội giữa hai nước, mặc dù trong thời gian này quan hệ Việt Nam - Trung Quốc vẫn còn căng thẳng, chưa được bình thường hóa.

2. Sự không thành công của công cuộc cải tổ đã dẫn tới sự sụp đổ của CNXH ở Liên Xô và nhiều nước Đông Âu là một bài học phản diện. Sự sụp đổ đó là bằng chứng về sự thất bại của con đường cải tổ theo kiểu "phủ định sạch trơn", sử dụng "liệu pháp sốc", giải quyết không đúng mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị trong quá trình cải tổ. Cái giá phải trả là rất đắt.

3. Thành công của các nước "công nghiệp mới" ở Đông Á đưa ra những gợi ý về cách thức và giải pháp phát triển đối với những nước vốn xuất phát từ những nước nông nghiệp và có quan hệ xã hội theo kiểu những giá trị văn hóa phương Đông. Đó là những thành công của các chiến lược phát triển : phát huy mạnh nội lực, thị trường - mở cửa, hướng vào xuất khẩu và thu hút đầu tư nước ngoài.

4. Xu hướng hợp tác và cạnh tranh trên thế giới đang từng bước thay thế xu hướng đối đầu và xung đột. Tình huống này buộc các quốc gia phải định hướng lại tư duy về các vấn đề phát triển. Khác hẳn trước đây, trong hoàn cảnh phát triển mới, mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế trở thành nhu cầu tự thân bên trong đối với nền kinh tế nông nghiệp vốn mang đậm tính chất khép kín, tự cấp tự túc của Việt Nam.

Toàn bộ tình hình trên đây, ở trong cũng như ngoài nước đã tác động đến Việt Nam về cả hai phương diện. Một mặt, nó đòi hỏi phải đổi mới tư duy phát triển, đặt trọng tâm vào phát triển kinh tế theo một phương thức mới. Mặt khác, nó tạo ra các cơ hội và điều kiện để sự thay đổi đó diễn ra thuận lợi. Đó là điểm khởi đầu cả về lịch sử lẫn lý luận của quá trình đổi mới.

Nhận thức được sự thay đổi của tình hình và yêu cầu gay gắt phải tạo một bước ngoặt trong tiến trình phát triển đất nước, Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI tuyên bố tiến hành công cuộc đổi mới toàn diện và triệt để. Chương trình phát triển đất nước được thông qua tại Đại hội này có nội dung đặc biệt quan trọng là chuyển nền kinh tế sang cơ chế thị trường - mở cửa theo định hướng XHCN. Để thực hiện được bước chuyển ấy, khâu đầu tiên có ý nghĩa quyết định là phải đổi mới tư duy phát triển. Chính điều đó xác định giá trị lịch sử của Đại hội VI : Đại hội của Đổi mới tư duy.

Câu 7: Tại sao Đảng lại chủ trương xây dựng nền văn hóa Việt Nam “tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”?

Văn hóa có vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển của con người và xã hội loài người. Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, định hướng cho sự phát triển bền vững của xã hội. Văn hóa thấm sâu vào các lĩnh vực của đời sống xã hội và mọi hành vi của con người, điều chỉnh suy nghĩ và hành vi của con người. Trong suốt chặng đường hơn 83 năm lãnh đạo nhân dân tiến hành thắng lợi hai cuộc kháng chiến vĩ đại chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, cũng như trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN hiện nay, Đảng ta luôn nhận thức đúng đắn về vị trí, vai trò của văn hóa và thường xuyên quan tâm lãnh đạo, phát huy sức mạnh văn hóa đối với sự phát triển bền vững của đất nước.

Ý thức sâu sắc về sức mạnh văn hóa đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc thoát khỏi ách áp bức thống trị của thực dân Pháp xâm lược, ngay từ tháng 2 năm 1943, Đảng ta đã ban hành “Đề cương văn hóa Việt Nam”. Đây là bản Cương lĩnh văn hoá đầu tiên của Đảng ta, đặt nền tảng lý luận cho sự nghiệp xây dựng nền văn hóa kháng chiến, kiến quốc trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và soi đường cho sự phát triển nền văn hóa Việt Nam trong suốt hơn 70 năm qua.

Sau chiến thắng vĩ đại Mùa xuân năm 1975, cả nước bước vào xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV của Đảng đã tiếp tục khẳng định: Tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng, trong đó tập trung tiến hành cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực tư tưởng, văn hóa nhằm xây dựng nền văn hóa mới và con người mới xã hội chủ nghĩa phát triển toàn diện và thực hiện lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “ Muốn xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, phải có những con người mới xã hội chủ nghĩa ”.

Trong thời kỳ đổi mới của đất nước, với tư duy đổi mới toàn diện, Đảng đã chủ trương đổi mới tư duy trên lĩnh vực văn hóa. Tháng 11 năm 1987, Bộ Chính trị (Khóa VI) đã ban hành Nghị quyết số 05-NQ/TW về lãnh đạo văn hóa - văn nghệ trong cơ chế thị trường. Nghị quyết đã xác định những định hướng lớn chỉ đạo việc đổi mới và nâng cao chất lượng phê bình văn học - nghệ thuật; công tác quản lý văn học - nghệ thuật và một số nhiệm vụ văn hóa - văn nghệ.

Đặc biệt, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội năm 1991 của Đảng xác định một trong sáu đặc trưng của xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng là: ***Có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc***. Tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực tư tưởng, văn hóa làm cho thế giới quan Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh giữ vị trí, vai trò chỉ đạo trong đời sống tinh thần xã hội. Đồng thời, kế thừa và phát huy những truyền thống văn hóa tốt đẹp của các dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn

hóa nhân loại, xây dựng một xã hội dân chủ, văn minh vì lợi ích chân chính và phẩm giá con người; chống tư tưởng, văn hóa phản tiến bộ, trái với truyền thống tốt đẹp của dân tộc, trái với phương hướng đi lên chủ nghĩa xã hội.

Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Đảng Trung ương (khóa VIII) tháng 7 năm 1998, đã ra Nghị quyết chuyên đề về: "Xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc", xuất phát từ những quan điểm cơ bản:

Một là, văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội. Quan điểm chỉ rõ vai trò to lớn của văn hóa trong tiến trình lịch sử dân tộc và tương lai đất nước. Văn hóa không phải là kết quả thụ động, yếu tố đứng bên ngoài, bên cạnh hoặc đi sau kinh tế, phụ thuộc hoàn toàn vào trình độ phát triển kinh tế mà văn hóa vừa là mục tiêu, vừa động lực thúc đẩy kinh tế. "Văn hóa thấm sâu vào toàn bộ đời sống và hoạt động xã hội, vào từng người, từng gia đình, từng tập thể và cộng đồng, từng địa bàn dân cư, vào mọi sinh hoạt và quan hệ con người, tạo ra trên đất nước ta đời sống tinh thần cao đẹp".

Hai là, nền văn hóa mà chúng ta xây dựng là nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Tiên tiến là yêu nước và tiến bộ, trong đó, cốt lõi là lý tưởng độc lập dân tộc và CNXH theo chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, nhằm mục tiêu tất cả vì con người, vì hạnh phúc và sự phát triển phong phú, tự do, toàn diện của con người trong mối quan hệ hài hòa giữa cá nhân và cộng đồng, giữa xã hội và tự nhiên. Bản sắc dân tộc bao gồm những giá trị truyền thống tốt đẹp, bền vững, những tinh hoa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, được vun đắp qua lịch sử hàng ngàn năm đấu tranh dựng nước và giữ nước. Đó là, lòng yêu nước nồng nàn, ý chí tự cường dân tộc, tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng gắn kết cá nhân - gia đình - Tổ quốc; lòng nhân ái, khoan dung, trọng nghĩa tình, đạo lý; cần cù, sáng tạo trong lao động, sự tinh tế trong ứng xử, tính giản dị trong cuộc sống; dũng cảm, kiên cường, bất khuất trong đấu tranh chống giặc ngoại xâm ...

Ba là, nền văn hóa Việt Nam là nền văn hóa thống nhất mà đa dạng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Đây là tư tưởng tiến bộ và nhân văn, phù hợp với thực tiễn của cộng đồng 54 dân tộc đang sinh sống ở Việt Nam và xu thế chung của cộng đồng quốc tế đang hướng tới xây dựng một công ước quốc tế về đa dạng văn hóa hiện nay.

Bốn là, xây dựng và phát triển văn hóa là sự nghiệp của toàn dân do Đảng lãnh đạo, trong đó đội ngũ trí thức giữ vai trò quan trọng. Quan điểm xác định trách nhiệm của mọi người dân Việt Nam đều tham gia sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hóa nước nhà; công nhân, nông dân, trí thức là nền tảng của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, đồng thời là nền tảng của sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hóa dưới sự lãnh đạo của Đảng. Đội ngũ trí thức,

văn nghệ sĩ gắn bó với nhân dân, giữ vai trò quan trọng, là lực lượng nòng cốt trong sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hóa.

Năm là, văn hóa là một mặt trận. Xây dựng và phát triển văn hóa là một sự nghiệp cách mạng lâu dài, đòi hỏi phải có ý chí cách mạng và sự kiên trì thận trọng. Quan điểm chỉ rõ: Cuộc đấu tranh giai cấp trên lĩnh vực tư tưởng - văn hóa hiện nay đang diễn ra hết sức nóng bỏng, quyết liệt, phức tạp. Vì vậy, cần phải tiến hành một cách kiên trì, thận trọng, tránh nóng vội, chủ quan, duy ý chí; phát huy tinh thần tự nguyện, tính tự quản và năng lực làm chủ của nhân dân trong xây dựng và phát triển văn hóa; đẩy mạnh phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, làm cho văn hóa thấm sâu vào toàn bộ đời sống và hoạt động của xã hội, vào từng con người, từng gia đình, từng tập thể và cộng đồng, cũng như mọi lĩnh vực sinh hoạt và quan hệ con người trong xã hội.

Xuất phát từ những quan điểm trên về văn hóa, ĐCSVN đã chủ trương xây dựng nền văn hóa VN *tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*.

Câu 8: Tại sao năm 1991, trong tuyên bố đối ngoại Đảng chỉ nói:....Tuyên bố này có khác gì tuyên bố năm 2001....?

Sau thắng lợi lịch sử mùa Xuân năm 1975, bên cạnh những thành tựu quan trọng đạt được, tình hình kinh tế - xã hội nước ta diễn biến rất phức tạp, cùng với những khó khăn, thách thức ngày càng gay gắt về an ninh và đối ngoại. Đến giữa thập niên 80 của thế kỷ XX, sự nghiệp cách mạng nước ta đứng trước những đòi hỏi bức bách là phải tìm cách thoát ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, phá thế bị bao vây cấm vận của các thế lực đế quốc thù địch, tiếp tục thực hiện mục tiêu đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội (CNXH).

Trong đổi mới tư duy về quan hệ quốc tế, điểm mấu chốt nhất là Đảng ta ngày càng nhận thức rõ sự chuyển dịch lớn trong quan hệ quốc tế, nhất là quan hệ giữa các nước lớn, từ tình trạng đối đầu gay gắt về chính trị - quân sự, khu biệt về kinh tế sang vừa đấu tranh, vừa hợp tác trong cùng tồn tại hòa bình. Do đó, Đảng có nhận thức ngày càng sát hợp, đúng đắn hơn về vấn đề tập hợp lực lượng, về xử lý các vấn đề quốc tế liên quan trực tiếp đến nước ta. Trước những động thái mới trên thế giới từ giữa thập niên 80 thế kỷ XX, tư duy về quan hệ quốc tế của Đảng có sự điều chỉnh, phát triển và ngày càng trở nên uyển chuyển, linh hoạt hơn. Đảng ta luôn chú trọng việc xác định và làm rõ tư tưởng chỉ đạo đối ngoại trên cơ sở lợi ích và mục tiêu đối ngoại của đất nước. Đối với nước ta, lợi ích và mục tiêu cao nhất về đối ngoại, được Đảng xác định rõ là giữ vững hoà bình để phát triển, nghĩa là phải tạo lập được môi trường quốc tế hòa bình thuận lợi cho công cuộc đổi mới, phát triển kinh tế - xã hội theo định hướng XHCN, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền và an ninh quốc gia. Do đó, tư tưởng chỉ đạo đối ngoại là: giữ vững nguyên tắc vì độc lập, thống nhất và CNXH, đồng thời phải rất sáng tạo, năng

động, linh hoạt, phù hợp với vị trí, điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của nước ta, cũng như diễn biến của tình hình thế giới và khu vực, phù hợp với từng đối tượng ta có quan hệ. Đây cũng chính là sự kế thừa và vận dụng một cách sáng tạo quan điểm “dĩ bất biến, ứng vạn biến”, vừa kiên định về nguyên tắc chiến lược, vừa mềm dẻo, linh hoạt về sách lược của tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh trong tình hình mới và nó được thể hiện ở tuyên bố đối ngoại của Đảng năm 1991.

Bước vào thập kỷ 90, sự sụp đổ của hệ thống xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu đã đặt chúng ta trước những thách thức mới rất cam go. Tuy nhiên, những kết quả bước đầu trong việc triển khai chính sách đối ngoại mới đã tạo tiền đề để Đảng ta đưa ra đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế với tinh thần "Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển". Hội nghị Trung ương 3, khóa VII đã đề ra tư tưởng chỉ đạo chính sách đối ngoại là "giữ vững nguyên tắc vì độc lập, thống nhất và chủ nghĩa xã hội, đồng thời phải rất sáng tạo, năng động, linh hoạt phù hợp với vị trí và hoàn cảnh của nước ta, cũng như diễn biến của tình hình thế giới và khu vực, phù hợp với từng đối tượng ta có thể quan hệ".

Sau 10 năm đổi mới, tình hình chính trị - xã hội nước ta dần đi vào ổn định; thế và lực của ta được nâng cao hơn; quan hệ quốc tế được mở rộng; vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế được cải thiện; khả năng giữ vững độc lập tự chủ và hội nhập được tăng cường. Tuy nhiên, chúng ta còn phải đối phó với nhiều khó khăn, thử thách, bao trùm lên tất cả là "Nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế so với nhiều nước trong khu vực vẫn là thách thức to lớn và gay gắt do điểm xuất phát của ta quá thấp, lại phải đi lên trong môi trường cạnh tranh quyết liệt". Đại hội IX (tháng 4-2001) của Đảng tiếp tục hoàn thiện đường lối đối ngoại thông qua việc khẳng định "Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển". Ngoài ra, Đại hội còn nhấn mạnh, Việt Nam chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế. Tháng 11-2001, Bộ Chính trị đã ra Nghị quyết riêng về hội nhập kinh tế quốc tế. Hội nghị Trung ương 8, khóa IX (tháng 7-2003) đã ra Nghị quyết về chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới nhằm đánh giá toàn diện, sâu sắc cục diện thế giới, khu vực từ 1991 đến nay; chỉ ra một cách có hệ thống những thành tựu, bài học kinh nghiệm về đối ngoại; đồng thời nêu ra những phương hướng chủ yếu trong hoạt động đối ngoại trong những năm tới với việc giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển kinh tế - xã hội, lợi ích cao nhất của đất nước. Đây là một mốc hết sức quan trọng trong nhận thức, định hướng cho chính sách đối ngoại và hoạt động quốc tế của Đảng và Nhà nước ta trong thời gian tới.

Câu 9: Tại sao phải đổi mới hệ thống chính trị ở Việt Nam?

Ngày nay, khi bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, yêu cầu khách quan là phải tiếp tục đẩy mạnh đổi mới, kiện toàn tổ chức, bộ máy của hệ thống chính trị ở nước ta cho phù hợp và đồng bộ với cơ chế quản lý kinh tế - xã hội mới, nhằm tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, tăng cường hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Nhà nước, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, thực hiện quyền làm chủ của nhân dân.

Trước hết, yêu cầu xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN phải có một hệ thống chính trị phù hợp: Đổi mới tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị ở nước ta phải nhằm phục vụ có hiệu quả sự lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý và điều hành thông suốt nền kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa, thúc đẩy phát triển văn hoá – xã hội, an ninh – quốc phòng. Mục tiêu là trong thập kỷ tới đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Thứ hai, đổi mới tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị nhằm khắc phục cho được những yếu kém tồn tại mà Đảng ta đã chỉ ra là tổ chức bộ máy còn chồng chéo, nhiều đầu mối với nhiều tầng nấc trung gian, chất lượng, hiệu quả thấp, chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và trách nhiệm của nhiều cơ quan và người đứng đầu chưa thật rõ, cơ chế vận hành và nhiều mối quan hệ còn bất hợp lý, đội ngũ cán bộ, công chức còn hạn chế cả về năng lực chuyên môn và tinh thần trách nhiệm... Tệ quan liêu, lãng phí, tham ô, tham nhũng không giảm, có mặt còn rất nghiêm trọng; trật tự kỷ cương bị vi phạm.

Thứ ba, các thế lực phản động và thù địch tiếp tục thực hiện những âm mưu và thủ đoạn thâm độc chống phá nước ta, đặc biệt là âm mưu “diễn biến hoà bình” “bạo loạn lật đổ” nhằm xoá bỏ chủ nghĩa xã hội, xoá bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng. Vì vậy đổi mới tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị nhằm khắc phục tình trạng trì trệ, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của tổ chức đảng, bộ máy Nhà nước, các đoàn thể chính trị - xã hội; ngăn chặn những tư tưởng và hành động sai trái, tiêu cực; đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, hành động chống phá của các thế lực thù địch.

Câu 10: Phân tích vai trò của các yếu tố cấu thành hệ thống CTVN hiện nay?

Ở nước ta hiện nay, giai cấp công nhân và nhân dân lao động đang là chủ thể chân chính của quyền lực. Vì vậy, hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng là công cụ thực hiện quyền làm chủ của nhân dân lao động. Hệ thống chính trị của nước ta gồm nhiều tổ chức, mỗi tổ chức có vị trí, vai trò khác nhau do chức năng, nhiệm vụ của từng tổ chức, nhưng cùng tác động vào các quá trình phát triển kinh tế - xã hội nhằm đảm bảo quyền lực của nhân dân.

Đảng Cộng sản Việt Nam:

Đảng Cộng sản Việt Nam - đội tiên phong của giai cấp công nhân, đại biểu trung thành lợi ích giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc. Đảng là một bộ phận của hệ thống chính trị nhưng lại là hạt nhân lãnh đạo của toàn bộ hệ thống chính trị. Vai trò lãnh đạo của Đảng thể hiện trên những nội dung chủ yếu sau:

Đảng đề ra Cương lĩnh chính trị, đường lối, chiến lược, những quan điểm, chủ trương phát triển kinh tế-xã hội; đồng thời Đảng là người lãnh đạo và tổ chức thực hiện Cương lĩnh, đường lối của Đảng.

Đảng lãnh đạo xã hội chủ yếu thông qua Nhà nước và các đoàn thể quần chúng. Đường lối, chủ trương, quan điểm của Đảng được Nhà nước tiếp nhận, thể chế hoá cụ thể bằng pháp luật và những chủ trương, chính sách, kế hoạch, chương trình cụ thể.

Đảng lãnh đạo xã hội thông qua hệ thống tổ chức Đảng các cấp và đội ngũ cán bộ, đảng viên của Đảng. Đảng lãnh đạo công tác cán bộ bằng việc xác định đường lối, chính sách cán bộ, lựa chọn, bố trí, giới thiệu cán bộ có đủ tiêu chuẩn vào các cơ quan lãnh đạo của Nhà nước và các đoàn thể quần chúng và các tổ chức chính trị - xã hội. Ngoài ra, Đảng lãnh đạo bằng phương pháp giáo dục, thuyết phục và nêu gương, làm công tác vận động quần chúng, lãnh đạo thực hiện tốt quy chế dân chủ...

Nhà nước:

Nhà nước là trụ cột của hệ thống chính trị ở nước ta, là công cụ tổ chức thực hiện ý chí và quyền lực của nhân dân, thay mặt nhân dân, chịu trách nhiệm trước nhân dân để quản lý toàn bộ hoạt động của đời sống xã hội. Đó chính là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Mặt khác, Nhà nước chịu sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, thực hiện đường lối chính trị của Đảng. Đảng lãnh đạo Nhà nước thực hiện và đảm bảo đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân. Như vậy, Nhà nước xã hội chủ nghĩa vừa là cơ quan quyền lực, vừa là bộ máy chính trị, hành chính, vừa là tổ chức quản lý kinh tế, văn hoá, xã hội của nhân dân. Quyền lực Nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp.

Quốc hội là cơ quan đại diện cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Quốc hội do nhân dân trực tiếp bầu ra, Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập ra Hiến pháp và luật pháp (lập hiến và lập pháp). Quốc hội quyết định những chính sách cơ bản về đối nội, đối ngoại, nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội, những nguyên tắc chủ yếu về tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước, về quan hệ xã hội và hoạt động của công dân.

Quốc hội thực hiện quyền giám sát tối cao với toàn bộ hoạt động của Nhà nước. Với ý nghĩa đó, Quốc hội được gọi là cơ quan lập pháp. Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc hội, cơ quan hành chính cao nhất của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Chính phủ thống nhất quản lý việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh, quốc phòng và đối ngoại của Nhà nước. Chính phủ là cơ quan chấp hành, chịu trách nhiệm trước Quốc hội và phải báo cáo công tác với Quốc hội. Trên ý nghĩa đó, Chính phủ được gọi là cơ quan hành pháp.

Cơ quan tư pháp gồm: Toà án, Viện kiểm sát và các cơ quan điều tra. Đây là những cơ quan được lập ra trong hệ thống tổ chức Nhà nước để xử lý những tổ chức và cá nhân vi phạm pháp luật, đảm bảo việc thực thi pháp luật một cách nghiêm minh, chính xác.

Toà án các cấp là cơ quan nhân danh Nhà nước, thể hiện thái độ và ý chí của Nhà nước trước các vụ án thông qua hoạt động độc lập và chỉ tuân theo pháp luật. Toà án là cơ quan duy nhất có quyền áp dụng chế tài hình sự, không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của toà án đã có hiệu lực pháp luật.

Để đảm bảo pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh, đảm bảo việc xét xử đúng người đúng tội, Viện kiểm sát nhân dân được tổ chức thành hệ thống, tập trung thống nhất và độc lập thực hiện thẩm quyền của mình đối với các cơ quan khác của Nhà nước. Thực hiện các quyền khởi tố, kiểm sát các hoạt động điều tra, truy tố... Với ý nghĩa đó, các tổ chức Toà án, Viện kiểm sát được gọi là cơ quan tư pháp.

Nhà nước thực hiện quản lý xã hội bằng pháp luật, đồng thời coi trọng giáo dục nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của nhân dân. Vì vậy, cần tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị-xã hội...

Đây là những tổ chức chính trị-xã hội hợp pháp được tổ chức để tập hợp rộng rãi các tầng lớp nhân dân theo nguyên tắc tự nguyện, tự quản đại diện cho lợi ích của nhân dân, tham gia vào hệ thống chính trị, tùy theo tính chất, tôn chỉ, mục đích của mình nhằm bảo vệ quyền lợi dân chủ của nhân dân.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể nhân dân có vai trò rất quan trọng trong sự nghiệp đại đoàn kết toàn dân tộc để xây dựng và bảo vệ đất nước; phát huy dân chủ, nâng cao trách nhiệm công dân của các hội viên, đoàn viên, giữ gìn kỷ cương phép nước, thúc đẩy công cuộc đổi mới, thắt chặt mối quan hệ giữa nhân dân với Đảng và Nhà nước.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể nhân dân là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân, nơi thể hiện ý chí và nguyện vọng; phát huy khả năng tham gia bầu cử Quốc hội và

Hội đồng Nhân dân; tuyên truyền vận động nhân dân thực hiện đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước; thực hiện giám sát của nhân dân với cán bộ, công chức và giải quyết những mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân.

Các tổ chức chính trị - xã hội của nhân dân có nhiệm vụ giáo dục chính trị tư tưởng, động viên và phát huy tính tích cực xã hội của các tầng lớp nhân dân, góp phần thực hiện nhiệm vụ chính trị; chăm lo bảo vệ lợi ích chính đáng và hợp pháp của nhân dân; tham gia vào công việc quản lý Nhà nước, quản lý xã hội, giữ vững và tăng cường mối liên hệ mật thiết giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân, góp phần thực hiện và thúc đẩy quá trình dân chủ hoá và đổi mới xã hội, thực hiện cơ chế Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ.

Hệ thống chính trị ở nước ta được tổ chức theo một hệ thống từ Trung ương đến cơ sở. Cơ sở phân cấp theo quản lý hành chính gồm có xã, phường, thị trấn. Hệ thống chính trị ở cơ sở bao gồm: Tổ chức cơ sở Đảng, Hội đồng Nhân dân xã, phường; Ủy ban Nhân dân xã, phường; Mặt trận Tổ quốc xã, phường và các tổ chức chính trị-xã hội khác như: Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh xã, phường, thị trấn... Tất cả các tổ chức trên đều có vị trí, vai trò và nhiệm vụ được quy định trong Luật Tổ chức của hệ thống chính trị ở nước ta.